

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
của thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc
hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy
hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và
nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng (tại Tờ trình số
146/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022) và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi
trường tỉnh Sóc Trăng (tại Tờ trình số 2907/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 24 tháng
11 năm 2022 và Công văn số 2963/STNMT-CCQLĐĐ ngày 01 tháng 12 năm
2022).*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Sóc
Trăng, tỉnh Sóc Trăng, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Thành phố Sóc Trăng xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	7.599,15	100,00	7.599	-	7.599,15	100,00
1	Đất nông nghiệp	5.372,81	70,70	4.625	-	4.624,85	60,86
1.1	Đất trồng lúa	3.486,62	45,88	3.064	-	3.063,81	40,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.486,62</i>	<i>45,88</i>	<i>3.064</i>	<i>-</i>	<i>3.063,81</i>	<i>40,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	613,04	8,07	-	531,12	531,12	6,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.059,31	13,94	831		831,14	10,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	207,35	2,73	-	159,22	159,22	2,10
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	6,50	0,09	-	39,57	39,57	0,52
2	Đất phi nông nghiệp	2.226,34	29,30	2.974	-	2.974,30	39,14
2.1	Đất quốc phòng	109,82	1,45	110	-	109,66	1,44
2.2	Đất an ninh	35,45	0,47	39	-	39,23	0,52
2.3	Đất khu công nghiệp	104,29	1,37	49	-	49,49	0,65
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	50	-	50,00	0,66
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	61,80	0,81	75	-	75,27	0,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	82,77	1,09	102	-	102,30	1,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	14,45	0,19	-	14,35	14,35	0,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.028,46	13,53	1.426	-25,91	1.400,09	18,42
-	Đất giao thông	510,03	6,71	734	-	733,51	9,65
-	Đất thủy lợi	259,44	3,41	250	-	250,45	3,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	30,82	0,41	47	-	47,01	0,62
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	32,17	0,42	56	-	56,04	0,74
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	51,75	0,68	104	-	103,50	1,36
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	5,64	0,07	7	13,60	20,60	0,27
-	Đất công trình năng lượng	4,30	0,06	9	-	8,88	0,12
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,04	0,01	2	-	2,01	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,00	0,01	1	-	1,00	0,01

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Thành phố Sóc Trăng xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12,28	0,16	18	-	17,82	0,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	45,51	0,60	48	-	47,68	0,63
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	57,37	0,75	75	-24,61	50,39	0,66
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	1,96	0,03	-	1,95	1,95	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	11,00	0,14	-	16,00	16,00	0,21
-	Đất chợ	4,15	0,05	-	43,25	43,25	0,57
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,79	0,01	-	1,03	1,03	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,73	0,05	-	63,29	63,29	0,83
2.13	Đất ở tại nông thôn	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	566,52	7,46	844	-	844,19	11,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	75,28	0,99	57	-	57,27	0,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghị	8,55	0,11	17	-	17,28	0,23
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	1,87	0,02	-	1,83	1,83	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	130,90	1,72	-	130,21	130,21	1,71
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	12,41	12,41	0,16
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,65	0,02	-	6,39	6,39	0,08
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
II	KHU CHỨC NĂNG	7.599	-	12.213	-	12.213,49	160,72
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	7.599	-	7.599	-	7.599,15	100,00
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	-	-	4.426	-	4.426,07	58,24
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	-	-	-	-	-	-
6	Khu du lịch	-	-	14	-	13,51	0,18
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	99	-	99,49	1,31
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	-	-	75	-	75,27	0,99
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	-	-	-	-	-	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	-	-	-	-

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	747,96	-	21,68	76,48	115,29	106,21	36,87	67,14	201,84	59,09	63,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	314,14	-	6,11	29,89	54,39	43,94	3,60	21,76	108,88	19,72	25,85
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	314,14	-	6,11	29,89	54,39	43,94	3,60	21,76	108,88	19,72	25,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	61,87	-	2,50	6,24	10,63	9,34	9,82	10,20	6,24	2,45	4,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	326,48	-	13,05	39,24	25,05	50,07	23,44	31,93	78,67	36,17	28,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	45,44	-	0,02	1,11	25,22	2,86	0,01	3,25	8,05	0,72	4,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	100,00	-	10,00	10,00	13,67	22,13	-	10,00	12,20	10,00	12,00
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	92,00	-	10,00	10,00	10,00	20,00	-	10,00	10,00	10,00	12,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	8,00	-	-	-	3,67	2,13	-	-	2,20	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	29,69	-	2,09	1,60	9,22	3,97	0,46	4,54	5,04	1,89	0,88

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: Trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng không còn diện tích đất chưa sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

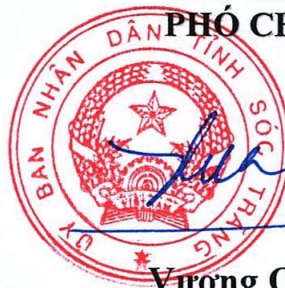
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Nam

SÓC TRĂNG